

Vận dụng thành thạo các tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau để làm bài tập.

### 3. Thái độ :

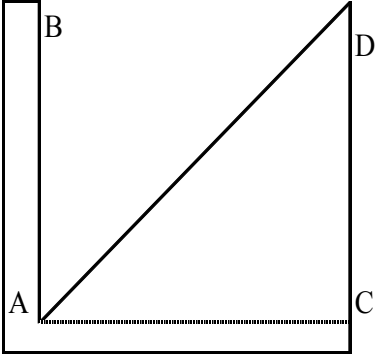
Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

## II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. *Thầy* : Bảng phụ, phiếu học tập, thước phân giác, bìa các tông hình tròn.

2. *Trò* : Ôn lại các kiến thức đã học.

## III. Hoạt động trên lớp:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b></p> <p>Nếu hai tiếp tuyến của một đường tròn cắt nhau tại một điểm thì ta có các tính chất gì?</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới :</b></p> <p>Hãy nêu cách tìm tâm của một miếng gỗ (hoặc một vật thể) hình tròn bằng &lt;&lt;thước phân giác&gt;&gt; (xem hình vẽ).</p>	<p>Đáp án:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Điểm đó cách đều hai tiếp điểm.</li> <li>2) Tia kẻ từ điểm đó đi qua tâm là tia phân giác của góc tạo bởi hai tiếp tuyến.</li> <li>3) Tia kẻ từ tâm đi qua điểm đó là tia phân giác của góc tạo bởi hai bán kính đi qua hai tiếp điểm.</li> </ol> <p>Hình 1 minh họa &lt;&lt;thước phân giác&gt;&gt;. Thước gồm hai thanh gỗ ghép lại thành góc vuông BAC, hai thanh gỗ này được đóng lên một tấm gỗ hình tam giác vuông, trong đó AD là tia phân giác của góc BAC.</p>  <p>(Hình 1)</p>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<div data-bbox="115 279 459 632" data-label="Image"> </div> <p data-bbox="110 653 618 873">GV: Hướng dẫn HS thực hành trên thước phân giác và miếng gỗ (hoặc miếng bìa các tông) hình tròn.</p> <p data-bbox="110 898 618 995">HS: Thực hành theo sự gợi ý của GV.</p> <p data-bbox="110 1020 618 1117">GV: Hãy nêu cách thực hiện bằng lời.</p> <p data-bbox="110 1142 285 1182">HS: Trả lời.</p> <p data-bbox="110 1577 293 1617"><b>3. Củng cố:</b></p> <p data-bbox="110 1642 618 1738">Thế nào là đường tròn nội tiếp tam giác?</p> <p data-bbox="110 1822 618 1862">Nêu cách tìm tâm của đường tròn</p>	<p data-bbox="651 279 1511 625">Để tìm tâm của một hình tròn ta đặt hình tròn đó tiếp xúc với hai cạnh AB và AC (Hình 2). Vạch theo AC ta được một đường thẳng đi qua tâm của hình tròn. Xoay hình tròn và làm tương tự, ta được một đường thẳng nữa đi qua tâm của hình tròn. Giao điểm của hai đường thẳng vừa kẻ là tâm của hình tròn.</p> <div data-bbox="651 646 1024 999" data-label="Image"> </div> <ul data-bbox="651 1087 1511 1862" style="list-style-type: none"> <li>- Là đường tròn tiếp xúc với cả 3 cạnh của tam giác (mỗi cạnh của tam giác là một tiếp tuyến của đường tròn).</li> <li>- Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là giao của 3 đường phân giác các góc trong của tam giác.</li> <li>- Một tam giác có 1 đường tròn nội tiếp.</li> <li>- Đường tròn tiếp xúc với một cạnh của tam giác và phần kéo dài của hai cạnh kia gọi là đường tròn bàng tiếp tam giác.</li> <li>- Tâm của đường tròn bàng tiếp tam giác là giao của một tia phân giác góc trong và hai tia phân giác góc ngoài ở hai đỉnh còn lại của tam giác.</li> <li>- Một tam giác có 3 đường tròn bàng tiếp.</li> </ul>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>nội tiếp tam giác?</p> <p>Một tam giác có mấy đường tròn nội tiếp?</p> <p>Thế nào là đường tròn bàng tiếp tam giác?</p> <p>Nêu cách tìm tâm của đường tròn bàng tiếp tam giác?</p> <p>Một tam giác có mấy đường tròn bàng tiếp?</p>	

**4. Hướng dẫn về nhà : (2')**

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

*Ngày soạn : 24/01/20..*

## TIẾT 23: BÀI TẬP VẬN DỤNG TÍNH CHẤT HAI TIẾP TUYẾN CẮT NHAU

### I. Mục tiêu :

#### 1. Kiến thức:

Củng cố các dấu hiệu nhận biết một đường thẳng là một tiếp tuyến của một đường tròn và các tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau.

#### 2. Kỹ năng :

Vận dụng thành thạo các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến và các tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau để làm bài tập.

#### 3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

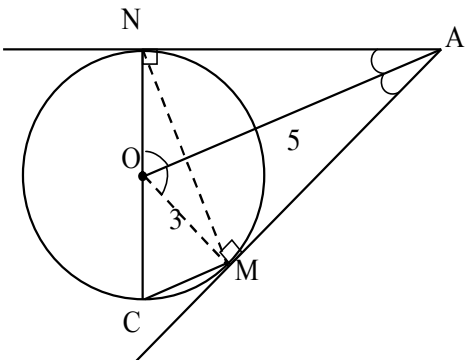
### II. Chuẩn bị của thầy và trò:

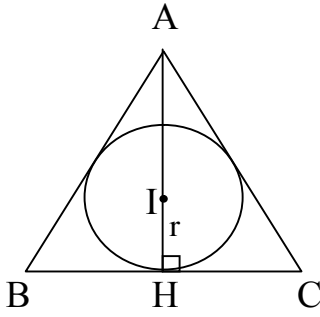
1. Thầy : Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

2. Trò : Ôn lại các kiến thức đã học.

### III. Hoạt động trên lớp:

HD CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b></p> <p>Cho tam giác đều ABC ngoại tiếp đường tròn bán kính 1 cm. Diện tích của tam giác ABC bằng:</p> <p>A. <math>6\text{cm}^2</math>;                      B. <math>\frac{3\sqrt{3}}{4}\text{cm}^2</math>;</p> <p>C. <math>\sqrt{3}\text{cm}^2</math>;                      D. <math>3\sqrt{3}\text{cm}^2</math>.</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới :</b></p> <p>Bài 48 (SBT — Tr 134):</p> <p>Cho đường tròn (O), điểm A nằm bên ngoài</p>	<p>Đáp án:</p> <p>Chọn: D. <math>3\sqrt{3}\text{cm}^2</math>.</p> <p>Bài giải:</p> <p>GT: Cho (O ; 3cm); có AM và AN là hai tiếp</p>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>đường tròn. Kẻ các tiếp tuyến AM, AN với đường tròn (M, N là các tiếp điểm).</p> <p>a) Chứng minh rằng <math>OA \perp MN</math>.</p> <p>b) Vẽ đường kính NOC. Chứng minh rằng <math>MC \parallel AO</math>.</p> <p>c) Tính độ dài các cạnh của tam giác AMN biết <math>OM = 3\text{cm}</math>, <math>OA = 5\text{cm}</math>.</p> 	<p>tuyến (M và N là tiếp điểm); Đường kính NOC; <math>OA = 5\text{cm}</math>.</p> <p>KL: a) <math>OA \perp MN</math>.</p> <p>b) <math>MC \parallel AO</math>.</p> <p>c) Tính: <math>AM = ?</math>; <math>AN = ?</math>; <math>MN = ?</math></p> <p>CM:</p> <p>a) Ta có: <math>AM = AN</math>, AO là phân giác của <math>\widehat{MAN}</math> (t/c hai tiếp tuyến cắt nhau tại A). Tam giác AMN cân tại A, AO là tia phân giác của <math>\widehat{MAN}</math> nên <math>OA \perp MN</math>.</p> <p>b) Gọi H là giao điểm của MN và AO. Ta có: <math>MH = HN</math>, <math>CO = ON</math> nên HO là đường trung bình của tam giác MNC. Suy ra <math>HO \parallel MC</math>, do đó <math>MC \parallel AO</math>.</p>
<p>GV: Hướng dẫn HS sử dụng tính chất hai tiếp tuyến cắt nhau để chứng minh bài toán.</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trình bày chứng minh theo gợi ý của giáo viên.</p> <p>GV: Ghi bảng lời giải.</p> <p>HS: Cả lớp làm vào vở và nhận xét bổ xung.</p>	<p><math>AN^2 = AO^2 - ON^2 = 5^2 - 3^2 = 16</math> suy ra: <math>AN = 4\text{cm}</math>.</p> <p>Ta có: <math>AO \cdot HN = AN \cdot NO</math> hay <math>5 \cdot HN = 4 \cdot 3</math> suy ra <math>HN = 2,4\text{cm}</math>.</p> <p>Do đó <math>MN = 4,8\text{cm}</math>.</p> <p>Vậy <math>AM = AN = 4\text{cm}</math>; <math>MN = 4,8\text{cm}</math>.</p>
<p><b>3. Củng cố:</b></p> <p>Bài 53 (SBT — Tr 135):</p> <p>Tính diện tích tam giác đều ABC ngoại tiếp đường</p>	<p>Bài giải:</p> <p>Gọi H là tiếp điểm của (I) với BC. Đường phân giác AI cũng là đường cao nên A, I, H thẳng hàng, <math>HB = HC</math>.</p>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
tròn (O ; r) <div style="text-align: center;">  </div>	$\widehat{HAC} = 30^\circ$ ; $AH = 3.IH = 3.r$ . $HC = AH.tg30^\circ = 3r.\frac{1}{\sqrt{3}} = \sqrt{3}.r$ . $S_{ABC} = \frac{1}{2}BC.AH = HC.AH = \sqrt{3}.r.3r = 3\sqrt{3}.r^2$ .

#### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

*Ngày soạn : 31/10/20..*

## TIẾT 24: BÀI TẬP VẬN DỤNG TÍNH CHẤT HAI TIẾP TUYẾN CẮT NHAU (TIẾP)

### I. Mục tiêu :

#### 1. Kiến thức:

Củng cố các dấu hiệu nhận biết một đường thẳng là một tiếp tuyến của một đường tròn và các tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau.

#### 2. Kỹ năng :

Vận dụng thành thạo các dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến và các tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau để làm bài tập.

#### 3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

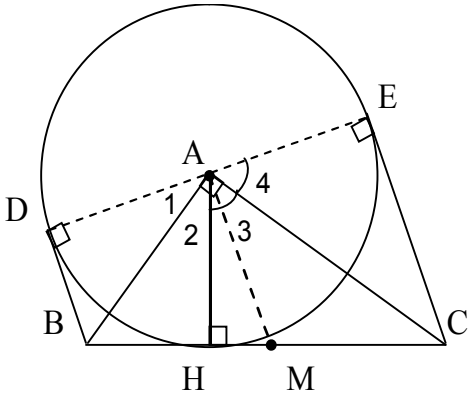
### II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. *Thầy* : Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

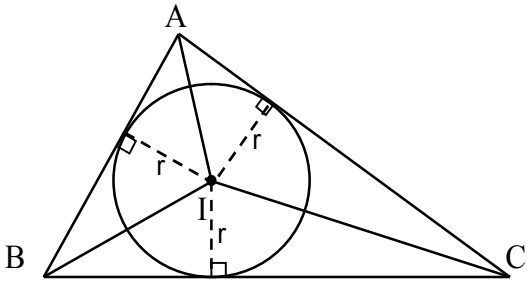
2. *Trò* : Ôn lại các kiến thức đã học.

### III. Hoạt động trên lớp:

HD CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b></p> <p>Cho góc <math>xAy</math> khác góc bẹt. Tâm của các đường tròn tiếp xúc với hai cạnh của góc <math>xAy</math> nằm trên đường nào?</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới :</b></p> <p>Bài 56 (SBT — Tr 135):</p> <p>Cho tam giác ABC vuông tại A, đường cao AH. Vẽ đường tròn (A ; AH). Kẻ các tiếp tuyến BD, CE với đường tròn (D, E là các</p>	<p>Đáp án:</p> <p>Nằm trên tia phân giác của góc <math>xAy</math>.</p>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>tiếp điểm khác H). Chứng minh rằng:</p> <p>a) Ba điểm D, A, E thẳng hàng.</p> <p>b) DE tiếp xúc với đường tròn đường kính BC.</p>  <p>GV: Hướng dẫn HS sử dụng t/c hai tiếp tuyến cắt nhau để chứng minh bài toán.</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trình bày chứng minh theo gợi ý của giáo viên.</p> <p>GV: Ghi bảng lời giải.</p> <p>HS: Cả lớp làm vào vở và nhận xét.</p> <p><b>3. Củng cố:</b></p> <p>Bài 57 (SBT — Trang 136): CMR: Nếu tam giác ABC có chu vi <math>2p</math>, bán kính đường tròn nội tiếp bằng <math>r</math> thì diện tích <math>S</math> của tam giác có công thức: <math>S = p.r</math>.</p>	<p>Bài giải:</p> <p>a) Ta có:  <math>\widehat{A}_1 = \widehat{A}_2</math>; <math>\widehat{A}_3 = \widehat{A}_4</math> (t/c tiếp tuyến cắt nhau)  Mà <math>\widehat{A}_2 + \widehat{A}_3 = 90^\circ \Rightarrow \widehat{A}_1 + \widehat{A}_2 + \widehat{A}_3 + \widehat{A}_4 = 180^\circ</math>  <math>\Rightarrow D, A, E</math> thẳng hàng</p> <p>b) <math>MA = MB = MC = \frac{BC}{2}</math> (t/c <math>\Delta</math> vuông)  <math>\Rightarrow A \in (M; \frac{BC}{2})</math>.</p> <p>Hình thang DBCE có AM là đường trung bình (vì <math>AD = AE, MB = MC</math>)  <math>\Rightarrow MA \parallel DB \Rightarrow MA \perp DE</math></p> <p>Vậy DE là tiếp tuyến của đường tròn đường kính BC.</p> <p>Bài giải:</p> <p>Gọi I là tâm của đường tròn nội tiếp tam giác ABC. Ta có:</p>



HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
	$S_{ABC} = S_{AIB} + S_{BIC} + S_{CIA}$ $= \frac{AB \cdot r}{2} + \frac{BC \cdot r}{2} + \frac{CA \cdot r}{2}$ $= \left( \frac{AB}{2} + \frac{BC}{2} + \frac{CA}{2} \right) \cdot r$ $= p \cdot r.$

**4. Hướng dẫn về nhà : (2')**

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

Ngày soạn : 22/02/20..

TIẾT 25: ÔN TẬP TÍNH CHẤT VÀ ĐỒ THỊ HÀM SỐ  $y = ax^2$  ( $a \neq 0$ ).

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức:

Củng cố tính chất đồng biến, nghịch biến của hàm số  $y = ax^2$  ( $a \neq 0$ ), hình dạng của đồ thị và cách vẽ đồ thị của hàm số.

2. Kỹ năng :

Vận dụng tính chất đồng biến, nghịch biến của hàm số  $y = ax^2$  ( $a \neq 0$ ), để làm bài tập và vẽ đồ thị của hàm số.

3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

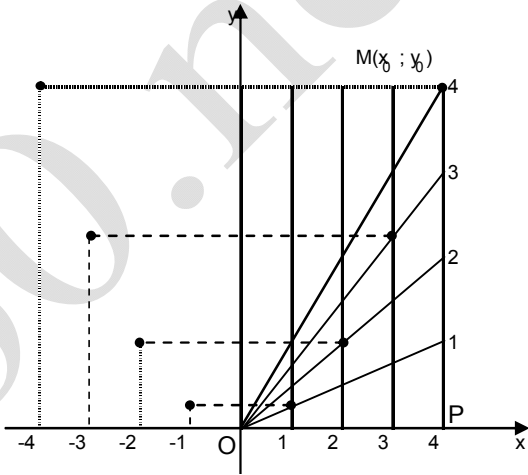
II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. Thầy : Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

2. Trò : Ôn lại các kiến thức đã học.

III. Hoạt động trên lớp:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b></p> <p>Hàm số <math>y = ax^2</math> (<math>a \neq 0</math>) xác định khi nào?</p> <p>Khi <math>a &gt; 0</math> hàm số đồng biến khi nào? Nghịch biến khi nào?</p> <p>Khi <math>a &lt; 0</math> hàm số đồng biến khi nào? Nghịch biến khi nào?</p> <p>Đồ thị hàm số <math>y = ax^2</math> (<math>a \neq 0</math>) có dạng như thế nào? Đồ thị của hàm số có tên gọi như thế nào?</p>	<p>* Tính chất:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hàm số xác định <math>\forall x \in \mathbb{R}</math>.</li><li>- Nếu <math>a &gt; 0</math> thì hàm số nghịch biến khi <math>x &lt; 0</math> và đồng biến khi <math>x &gt; 0</math>.</li><li>- Nếu <math>a &lt; 0</math> thì hàm số đồng biến khi <math>x &lt; 0</math> và nghịch biến khi <math>x &gt; 0</math>.</li></ul> <p>* Đồ thị:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đồ thị hàm số <math>y = ax^2</math> (<math>a \neq 0</math>) là một đường cong đi qua gốc tọa độ và nhận trục Oy làm trục đối xứng. Đường cong đó được</li></ul>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>Nếu <math>a &gt; 0</math> thì parabol nằm ở phía nào? Điểm O là điểm như thế nào của đồ thị?</p> <p>Nếu <math>a &lt; 0</math> thì parabol nằm ở phía nào? Điểm O là điểm như thế nào của đồ thị?</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới:</b></p> <p>Trong mp toạ độ Oxy, giả sử đã biết điểm <math>M(x_0 ; y_0)</math> khác điểm O thuộc parabol <math>y = ax^2</math>. Gọi P là hình chiếu của M lên Ox. Lần lượt chia các đoạn OP, PM thành n phần bằng nhau (trong hình vẽ, <math>n = 4</math>). Qua các điểm chia đoạn OP, kẻ những đt // với Oy. Nối O với các điểm chia trên PM. Đánh số thứ tự các đt và các đoạn thẳng như trong hình. Lấy giao điểm của các cặp gồm một đt và một đoạn thẳng cùng thứ tự. Nối các giao điểm này, ta được một phần của parabol. Lấy thêm hình đối xứng của phần này qua trục Oy, ta được parabol <math>y = ax^2</math>.</p> <p><b>3. Củng cố:</b></p> <p>Nêu các bước vẽ parabol <math>y = ax^2</math>?</p>	<p>gọi là parabol đỉnh O.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu <math>a &gt; 0</math> đồ thị nằm phía trên trục Ox. O là điểm thấp nhất của đồ thị.</li> <li>- Nếu <math>a &lt; 0</math> đồ thị nằm phía dưới trục Ox. O là điểm cao nhất của đồ thị.</li> </ul> <p>* Cách vẽ parabol <math>y = ax^2</math> (<math>a \neq 0</math>), biết một điểm khác điểm O của nó:</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập bảng một số giá trị tương ứng của x và y.</li> <li>- Biểu diễn các cặp giá trị trên mặt phẳng toạ độ Oxy.</li> <li>- Nối các điểm lại bằng đường cong.</li> </ul>

**4. Hướng dẫn về nhà : (2')**

Truy cập Website : [hoc360.net](http://hoc360.net) – Tải tài liệu học tập **miễn phí**

---

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

[hoc360.net](http://hoc360.net)

*Ngày soạn: 28/02/20..*

**TIẾT 26: ÔN TẬP ĐỊNH NGHĨA — TÍNH CHẤT TỨ GIÁC NỘI TIẾP**

**I. Mục tiêu :**

**1. Kiến thức:**

Củng cố định nghĩa, tính chất của tứ giác nội tiếp.

**2. Kỹ năng :**

Vận dụng thành thạo định nghĩa, tính chất của tứ giác nội tiếp để làm bài tập.

**3. Thái độ :**

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

**II. Chuẩn bị của thầy và trò:**

**1. Thầy :** Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

**2. Trò :** Ôn lại các kiến thức đã học.

**III. Hoạt động trên lớp:**

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ		NỘI DUNG					
<p><b>1. Kiểm tra:</b> Thế nào là một tứ giác nội tiếp?</p> <p>Một tứ giác nội tiếp có những tính chất gì?</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới :</b> Bài tập: Biết ABCD là tứ giác nội tiếp .</p>		<p>Đáp án:</p> <p>Một tứ giác có bốn đỉnh nằm trên một đường tròn được gọi là tứ giác nội tiếp đường tròn (gọi tắt là tứ giác nội tiếp).</p> <p>Trong một tứ giác nội tiếp, tổng số đo hai góc đối diện bằng <math>180^0</math>.</p> <p>Hãy điền vào chỗ trống trong bảng sau:</p>					
	Trường hợp	1)	2)	3)	4)	5)	6)
Góc							
	$\hat{A}$	$85^0$	$70^0$	$55^0$	$\alpha$	$100^0$	$100^0$
	$\hat{B}$	$75^0$	$110^0$	$\alpha$	$45^0$	$65^0$	$90^0$

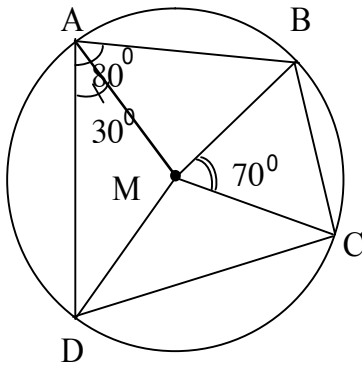
HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ			NỘI DUNG			
$\hat{C}$	$95^\circ$	$110^\circ$	$125^\circ$	$180^\circ - \alpha$	$80^\circ$	$80^\circ$
$\hat{D}$	$105^\circ$	$70^\circ$	$180^\circ - \alpha$	$135^\circ$	$115^\circ$	$90^\circ$

### 3. Củng cố:

Bài 55: SGK.

Cho ABCD là một tứ giác nội tiếp đường tròn (M), biết  $\widehat{DAB} = 80^\circ$ ;  $\widehat{DAM} = 30^\circ$ ;  $\widehat{BMC} = 70^\circ$ .

Hãy tính số đo các góc:  $\widehat{MAB}$ ,  $\widehat{BCM}$ ,  $\widehat{AMB}$ ,  $\widehat{DMC}$ ,  $\widehat{AMD}$ ,  $\widehat{MCD}$  và  $\widehat{BCD}$ .



Bài 55: SGK.

Ta có:

$$\widehat{MAB} = 80^\circ - 30^\circ = 50^\circ.$$

$$\widehat{BCM} = \frac{180^\circ - 70^\circ}{2} = 55^\circ.$$

$$\widehat{AMB} = 180^\circ - 2 \cdot 50^\circ = 80^\circ.$$

$$\widehat{AMD} = 180^\circ - 2 \cdot 30^\circ = 120^\circ.$$

$\widehat{MCD} = 180^\circ - (80^\circ + 55^\circ) = 45^\circ$  Theo t/c tứ giác nội tiếp).

$$\widehat{DMC} = 180^\circ - 2 \cdot 45^\circ = 90^\circ.$$

$\widehat{BCD} = 180^\circ - 80^\circ = 100^\circ$  (Theo t/c tứ giác nội tiếp).

### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

[hoc360.net](http://hoc360.net)

Ngày soạn: 07/03/20..

TIẾT 27: ÔN TẬP VỀ CÔNG THỨC NGHIỆM — CÔNG THỨC NGHIỆM THU GỌN

**I. Mục tiêu :**

**1. Kiến thức:**

Củng cố công thức nghiệm — công thức nghiệm thu gọn của phương trình bậc hai.

**2. Kỹ năng :**

Vận dụng công thức nghiệm, công thức nghiệm thu gọn để giải phương trình bậc hai dạng tổng quát, đơn giản.

**3. Thái độ :**

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

**II. Chuẩn bị của thầy và trò:**

**1. Thầy :** Bảng phụ, phiếu học tập, thước thẳng.

**2. Trò :** Ôn lại các kiến thức đã học.

**III. Hoạt động trên lớp:**

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<b>1. Kiểm tra:</b> Phát biểu công thức nghiệm của phương trình bậc hai?	<ul style="list-style-type: none"><li>Công thức nghiệm: Đối với phương trình <math>ax^2 + bx + c = 0</math> (<math>a \neq 0</math>), và biệt thức <math>\Delta = b^2 - 4ac</math>.<ul style="list-style-type: none"><li>Nếu <math>\Delta &lt; 0</math> thì phương trình vô nghiệm.</li><li>Nếu <math>\Delta = 0</math> thì phương trình có nghiệm kép: <math>x_1 = x_2 = -\frac{b}{2a}</math>.</li><li>Nếu <math>\Delta &gt; 0</math> thì phương trình có hai nghiệm phân biệt: <math>x_1 = \frac{-b + \sqrt{\Delta}}{2a}</math>; <math>x_2 = \frac{-b - \sqrt{\Delta}}{2a}</math>.</li></ul></li></ul>



HỌ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>2. Phát hiện kiến thức mới:</b> GV: Khi nào thì ta có công thức nghiệm thu gọn? Phát biểu công thức nghiệm thu gọn? HS: Khi hệ số b của phương trình viết được dưới dạng tích của 2 với một số hoặc một biểu thức.</p> <p><b>3. Củng cố:</b> Bài tập: Giải các phương trình sau: a) <math>x^2 - x - 12 = 0</math>. b) <math>x^2 - 4x + 3 = 0</math>.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Công thức nghiệm thu gọn: Đối với phương trình <math>ax^2 + bx + c = 0</math> (<math>a \neq 0</math>), và <math>b = 2b'</math>, biệt thức <math>\Delta' = b'^2 - 4ac</math>. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu <math>\Delta' &lt; 0</math> thì phương trình vô nghiệm.</li> <li>- Nếu <math>\Delta' = 0</math> thì phương trình có nghiệm kép: <math>x_1 = x_2 = -\frac{b'}{a}</math>.</li> <li>- Nếu <math>\Delta' &gt; 0</math> thì phương trình có hai nghiệm phân biệt: <math>x_1 = \frac{-b' + \sqrt{\Delta'}}{a}</math>; <math>x_2 = \frac{-b' - \sqrt{\Delta'}}{a}</math>.</li> </ul> </li> </ul> <p>Bài tập: a) Ta có: <math>\Delta = (-1)^2 - 4.1.(-12) = 49</math>. <math>\sqrt{\Delta} = 7</math> Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt: <math>x_1 = \frac{-(-1) + 7}{2.1} = 4</math>; <math>x_2 = \frac{-(-1) - 7}{2.1} = -3</math>.</p> <p>b) Ta có: <math>b' = \frac{b}{2} = \frac{-4}{2} = -2</math> Nên: <math>\Delta' = (-2)^2 - 1.3 = 1</math>. <math>\sqrt{\Delta'} = 1</math> Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt: <math>x_1 = \frac{-(-2) + 1}{1} = 3</math>; <math>x_2 = \frac{-(-2) - 1}{1} = 1</math>.</p>

#### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

[hoc360.net](http://hoc360.net)

*Ngày soạn: 14/03/20..*

**TIẾT 28: ÔN TẬP CÁC DẤU HIỆU NHẬN BIẾT TỨ GIÁC NỘI TIẾP**

**I. Mục tiêu :**

**1. Kiến thức:**

Củng cố các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp.

**2. Kỹ năng :**

Nhận biết được các tứ giác đặc biệt nội tiếp được đường tròn, xác định được tâm của các đường tròn nội tiếp các tứ giác đặc biệt.

**3. Thái độ :**

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

**II. Chuẩn bị của thầy và trò:**

**1. Thầy :** Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

**2. Trò :** Ôn lại các kiến thức đã học.

**III. Hoạt động trên lớp:**

<b>HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ</b>	<b>NỘI DUNG</b>
<p><b>1. Kiểm tra:</b> Có mấy dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp? Nêu các dấu hiệu đó.</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới:</b></p>	<p>Đáp án: Có hai dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Dấu hiệu 1: Nếu cả bốn đỉnh của một tứ giác cùng nằm trên một đường tròn thì tứ giác đó nội tiếp được đường tròn.</li><li>• Dấu hiệu 2: Nếu một tứ giác có tổng hai góc đối diện bằng <math>180^\circ</math> thì tứ giác đó nội tiếp được đường tròn.</li></ul>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>Dấu hiệu 1 được áp dụng trong bài tập như thế nào?</p> <p>Nếu hai góc đó là hai góc vuông thì ta có chú ý gì?</p> <p><b>3. Củng cố:</b> Bài 57: SGK. Trong các hình sau, hình nào nội tiếp được trong một đường tròn? Vì sao? Hình bình hành; hình chữ nhật; hình vuông; hình thang; hình thang vuông; hình thang cân.</p>	<ul style="list-style-type: none"><li>• Chú ý: Dấu hiệu 1 được áp dụng để chứng minh một tứ giác nội tiếp như sau: Nếu hai điểm cùng nhìn một đoạn thẳng dưới hai góc bằng nhau và hai điểm đó cùng nằm trên một nửa mặt phẳng có bờ là đường thẳng chứa đoạn thẳng ấy thì hai điểm đó và hai đầu mút của đoạn thẳng ấy cùng nằm trên một đường tròn. Tức là tứ giác tạo bởi bốn điểm đó nội tiếp được đường tròn. <b><u>Đặc biệt:</u></b> Nếu hai góc đó là góc vuông thì chúng không nhất thiết phải cùng nằm trên một nửa mặt phẳng và đoạn thẳng ấy là đường kính của đường tròn ngoại tiếp tứ giác.</li></ul> <p>Bài 57: SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hình chữ nhật nội tiếp được đường tròn. Vì nó là tứ giác có 4 góc vuông.</li><li>- Hình vuông nội tiếp được đường tròn. Vì nó là hình chữ nhật đặc biệt.</li><li>- Hình thang cân nội tiếp được đường tròn. Vì nó có tổng hai góc kề một cạnh bằng <math>180^{\circ}</math>.</li></ul>

#### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

Truy cập Website : [hoc360.net](http://hoc360.net) – Tải tài liệu học tập **miễn phí**

---

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

[hoc360.net](http://hoc360.net)

Ngày soạn: 21/03/20..

TIẾT 29: GIẢI PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI BẰNG CÔNG THỨC NGHIỆM

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức:

Củng cố công thức nghiệm — công thức nghiệm thu gọn của phương trình bậc hai.

2. Kỹ năng :

Vận dụng công thức nghiệm, công thức nghiệm thu gọn để giải phương trình bậc hai dạng tổng quát, đơn giản.

3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. Thầy : Bảng phụ, phiếu học tập, thước thẳng.

2. Trò : Ôn lại các kiến thức đã học.

III. Hoạt động trên lớp:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b></p> <p>HS1: Giải ptr: <math>x^2 - 7x + 12 = 0</math> bằng công thức nghiệm.</p> <p>HS2: Giải ptr: <math>-x^2 + 4x + 5 = 0</math> bằng công thức nghiệm thu gọn.</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới:</b></p> <p>Bài tập:</p> <p>Với giá trị nào của m thì các phương</p>	<p>HS1: <math>\Delta = (-7)^2 - 4.1.12 = 1. \sqrt{\Delta} = 1</math></p> <p>Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt:</p> $x_1 = \frac{-(-7)+1}{2.1} = 4; \quad x_2 = \frac{-(-7)-1}{2.1} = 3.$ <p>HS2: <math>\Delta' = 2^2 - (-1).5 = 9. \sqrt{\Delta'} = 3</math></p> <p>Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt:</p> $x_1 = \frac{-2+3}{-1} = -1; \quad x_2 = \frac{-2-3}{-1} = 5.$ <p>Bài tập:</p>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>trình sau có nghiệm kép, vô nghiệm, có hai nghiệm phân biệt.</p> <p>a) <math>3x^2 - 2x + m = 0;</math></p> <p>b) <math>m^2x^2 - mx + 2 = 0.</math></p> <p><b>3. Củng cố:</b></p> <p>Bài tập: Không cần tính biệt thức <math>\Delta</math> có thể kết luận các phương trình sau có hai nghiệm phân biệt được không? Vì sao?</p> <p>a) <math>(1 - \sqrt{2})x^2 - 2\sqrt{2}x - \sqrt{3} = 0.</math></p> <p>b) <math>x^2 - (\sqrt{2} + \sqrt{3})x + \sqrt{2} - \sqrt{3} = 0.</math></p>	<p>a) Ta có: <math>\Delta' = (-1)^2 - 3.m = 1 - 3m.</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Phương trình đã cho vô nghiệm khi <math>\Delta' &lt; 0</math> tức là: <math>1 - 3m &lt; 0 \Leftrightarrow -3m &lt; -1 \Leftrightarrow m &gt; \frac{1}{3}.</math></li> <li>▪ Ptr đã cho có nghiệm kép khi <math>\Delta' = 0</math> tức là: <math>1 - 3m = 0 \Leftrightarrow -3m = -1 \Leftrightarrow m = \frac{1}{3}.</math></li> <li>▪ Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt khi <math>\Delta' &gt; 0</math> tức là: <math>1 - 3m &gt; 0 \Leftrightarrow -3m &gt; -1 \Leftrightarrow m &lt; \frac{1}{3}.</math></li> </ul> <p>b) Ta có: <math>\Delta = (-m)^2 - 4.2.m^2 = -7m^2.</math></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Phương trình đã cho vô nghiệm khi <math>\Delta &lt; 0</math> tức là: <math>-7m^2 &lt; 0 \Leftrightarrow m &gt; 0.</math></li> <li>▪ Ptr đã cho có nghiệm kép khi <math>\Delta = 0</math> tức là: <math>-7m^2 = 0 \Leftrightarrow m = 0.</math></li> <li>▪ Phương trình đã cho có hai nghiệm phân biệt khi <math>\Delta &gt; 0</math> tức là: <math>-7m^2 &gt; 0 \Leftrightarrow m &lt; 0</math></li> </ul> <p>Các phương trình đó đều có hai nghiệm phân biệt vì có hệ số a và c trái dấu.</p>

#### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

- Học bài theo SGK + vở ghi.

- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

[hoc360.net](http://hoc360.net)



*Ngày soạn: 28/03/20..*

## TIẾT 30: BÀI TẬP CHỨNG MINH TỨ GIÁC NỘI TIẾP

### I. Mục tiêu :

#### 1. Kiến thức:

Củng cố các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp đường tròn.

#### 2. Kỹ năng :

Vận dụng thành thạo các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp để làm bài tập.

#### 3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

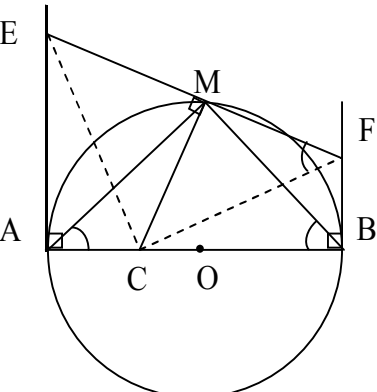
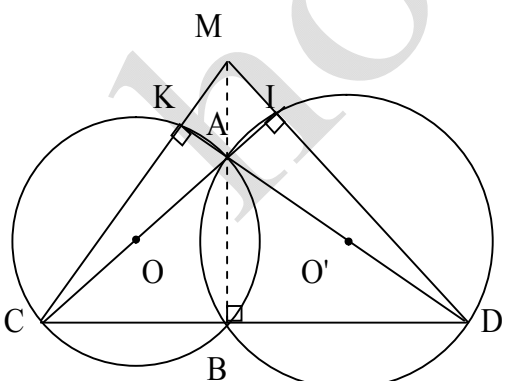
### II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. **Thầy :** Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

2. **Trò :** Ôn lại các kiến thức đã học.

### III. Hoạt động trên lớp:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b> Có mấy dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp? Đó là những dấu hiệu nào?</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới :</b> Bài 1: Cho đường tròn (O) đường kính AB. M là một điểm trên đường tròn, C là một điểm nằm giữa A và B. Qua M kẻ đường thẳng vuông góc với CM, đường thẳng này cắt các tiếp tuyến của đường tròn (O) kẻ từ A và B lần lượt ở E và F. Chứng minh: a) AEMC và BCMF là các tứ giác nội tiếp.</p>	<p>Bài 1: a) Các tứ giác ACME và BCMF là các tứ giác nội tiếp đường tròn vì có tổng hai góc đối diện bằng <math>180^0</math> (DH2). b) Tứ giác ACME là tứ giác nội tiếp nên ta có: <math>\widehat{MEC} = \widehat{MAB}</math> (2 góc nội tiếp cùng chắn <math>\widehat{MC}</math> của đường tròn đường kính CE).</p>

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p>b) Tam giác ECF vuông ở C.</p>  <p><b>3. Củng cố:</b></p> <p>Bài 2:</p> <p>Cho hai đường tròn (O) và (O') cắt nhau ở A và B (A và B thuộc 2 nửa mặt phẳng bờ AB). Qua B kẻ cát tuyến vuông góc với AB cắt đường tròn (O) ở C, cắt (O') ở D. Tia CA cắt (O') ở I, tia DA cắt (O) ở K.</p> <p>a) Chứng minh CKID là tứ giác nội tiếp.  b) Gọi M là giao điểm của CK và DI. Chứng minh 3 điểm A, M, B thẳng hàng.</p> 	<p>Tứ giác BCMF là tứ giác nội tiếp nên ta có:  <math>\widehat{MFC} = \widehat{MBA}</math> (2 góc nội tiếp cùng chắn <math>\widehat{MC}</math> của đường tròn đường kính CF).  Suy ra: <math>\widehat{CEF} + \widehat{CFE} = \widehat{MAB} + \widehat{MBA} = 90^\circ</math>.  Vậy tam giác CEF vuông ở C.</p> <p>Bài 2:</p> <p>a) <math>\widehat{ABC} = 90^\circ</math>, do đó AC là đường kính của (O), suy ra: <math>\widehat{AKC} = 90^\circ</math>, hay <math>\widehat{CKD} = 90^\circ</math>.  Tương tự, ta có: <math>\widehat{CID} = 90^\circ</math>.  Do đó tứ giác CKID nội tiếp đường tròn đường kính CD.</p> <p>b) A là trực tâm của tam giác CMD nên <math>AM \perp CD</math> mà <math>AB \perp CD</math>, do đó MA trùng với AB, suy ra 3 điểm A, M, B thẳng hàng.</p>
<p><b>4. Hướng dẫn về nhà : (2')</b></p> <p>- Học bài theo SGK + vở ghi.</p> <p>Group: <a href="https://www.facebook.com/groups/tailieutieuhocvathcs/">https://www.facebook.com/groups/tailieutieuhocvathcs/</a></p>	

- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

[hoc360.net](http://hoc360.net)

Ngày soạn: 04/04/20..

TIẾT 31:

## ÔN TẬP HỆ THỨC VI — ÉT

### I. Mục tiêu :

#### 1. Kiến thức:

Củng cố công thức nghiệm — công thức nghiệm thu gọn của phương trình bậc hai.

#### 2. Kỹ năng :

Vận dụng công thức nghiệm, công thức nghiệm thu gọn để giải phương trình bậc hai dạng tổng quát, đơn giản.

#### 3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

### II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. *Thầy* : Bảng phụ, phiếu học tập, thước thẳng.

2. *Trò* : Ôn lại các kiến thức đã học.

### III. Hoạt động trên lớp:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>1. Kiểm tra:</b> Phát biểu định lý Vi — ét?</p> <p><b>2. Phát hiện kiến thức mới:</b> Định lý Vi — ét được áp dụng như thế nào?</p>	<p>Nếu <math>x_1</math> và <math>x_2</math> là hai nghiệm của phương trình <math>ax^2 + bx + c = 0</math> (<math>a \neq 0</math>) thì</p> $\begin{cases} x_1 + x_2 = -\frac{b}{a} \\ x_1 \cdot x_2 = \frac{c}{a} \end{cases}$ <ul style="list-style-type: none"><li>• Áp dụng để nhẩm nghiệm của phương trình bậc hai:</li><li>*) Nếu phương trình <math>ax^2 + bx + c = 0</math> (<math>a \neq 0</math>) có <math>a + b + c = 0</math> thì một nghiệm của phương trình là <math>x_1 =</math></li></ul>

HỌ CỦA THẦY VÀ TRÒ	NỘI DUNG
<p><b>3. Củng cố:</b></p> <p>Bài 1: Dùng điều kiện <math>a + b + c = 0</math> hoặc <math>a - b + c = 0</math> để nhẩm nghiệm của mỗi phương trình sau:</p> <p>a) <math>3x^2 + 4x - 7 = 0</math>;  b) <math>5x^2 - 6x - 11 = 0</math>.</p> <p>Bài 2: Tìm hai số <math>u</math> và <math>v</math>, biết:  <math>u + v = 11</math>, <math>u.v = 28</math> và <math>u &gt; v</math>.</p>	<p>1, còn nghiệm kia là: <math>x_2 = \frac{c}{a}</math>.</p> <p>*) Nếu phương trình <math>ax^2 + bx + c = 0</math> (<math>a \neq 0</math>) có <math>a - b + c = 0</math> thì một nghiệm của phương trình là <math>x_1 = -1</math>, còn nghiệm kia là: <math>x_2 = -\frac{c}{a}</math>.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Áp dụng để tìm hai số biết tổng và tích của chúng:  Nếu hai số <math>u</math> và <math>v</math> có tổng là <math>u + v = S</math> và tích là <math>u.v = P</math>, thì hai số <math>u</math> và <math>v</math> là nghiệm của phương trình: <math>x^2 - Sx + P = 0</math> (Điều kiện để có hai số <math>u</math> và <math>v</math> là <math>S^2 - 4P \geq 0</math>)</li> </ul> <p>Bài 1:</p> <p>a) Ta có <math>a + b + c = 3 + 4 + (-7) = 0</math>.  Vậy phương trình có một nghiệm là: <math>x_1 = 1</math>,  nghiệm còn lại là <math>x_2 = -\frac{7}{3}</math>.</p> <p>a) Ta có <math>a - b + c = 5 - (-6) + (-11) = 0</math>.  Vậy phương trình có một nghiệm là: <math>x_1 = -1</math>,  nghiệm còn lại là <math>x_2 = -\frac{-11}{5} = \frac{11}{5}</math>.</p> <p>Bài 2: Hai số <math>u</math> và <math>v</math> là nghiệm của phương trình: <math>x^2 - 11x + 28 = 0</math>.  Giải phương trình ta được: <math>x_1 = 7</math>; <math>x_2 = 4</math>.  Vậy hai số <math>u</math> và <math>v</math> cần tìm là 7 và 4.</p>

**4. Hướng dẫn về nhà : (2')**

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

*hoc360.net*

*Ngày giảng : 01/05/20..*

**TIẾT 32: BÀI TẬP CHỨNG MINH TỨ GIÁC NỘI TIẾP (TIẾP THEO)**

**I. Mục tiêu :**

**1. Kiến thức:**

Củng cố các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp đường tròn.

**2. Kỹ năng :**

Vận dụng thành thạo các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp để làm bài tập.

**3. Thái độ :**

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

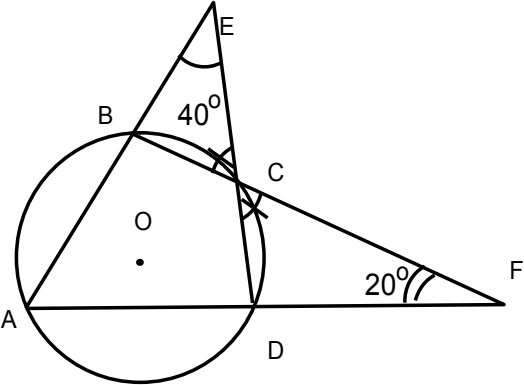
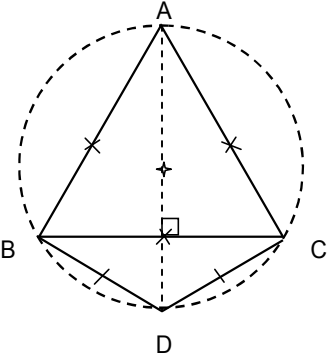
**II. Chuẩn bị của thầy và trò:**

**1. Thầy :** Bảng phụ, phiếu học tập, compa, thước thẳng.

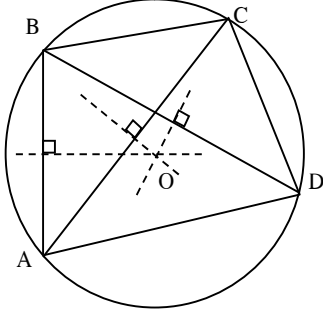
**2. Trò :** Ôn lại các kiến thức đã học.

**III. Hoạt động trên lớp:**

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	ND CHÍNH
<b>1. Kiểm tra bài cũ:</b>	
<b>2. Tổ chức luyện tập:</b>	
GV: Đưa bài 56 SGK lên bảng phụ. HS: Đứng tại chỗ trình bày lời giải. Cả lớp nhận xét và ghi vào vở.	Bài 56: SGK. Ta có: $\widehat{C}_1 = \widehat{C}_2$ (đối đỉnh). Theo t/c góc ngoài của $\Delta$ ta có: $\widehat{ABC} = \widehat{C}_1 + 40^\circ$ (1); $\widehat{ADC} = \widehat{C}_2 + 20^\circ$ (2). Mặt khác: $\widehat{ABC} + \widehat{ADC} = 180^\circ$ (3) (hai góc đối diện của tứ giác nội tiếp). Từ (1), (2) và (3), suy ra:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	ND CHÍNH
	$\widehat{C}_1 + \widehat{C}_2 + 60^\circ = 180^\circ \text{ hay: } \widehat{C}_1 = \widehat{C}_2 = 60^\circ.$ <p>Vậy: <math>\widehat{ABC} = 100^\circ \Rightarrow \widehat{ADC} = 80^\circ.</math></p> <p>Ta lại có: <math>\widehat{BCD} = 180^\circ - \widehat{C}_1</math> (kề bù)</p> $\widehat{BCD} = 120^\circ; \text{ do đó: } \widehat{BAD} = 60^\circ.$
<p>GV: Đưa bài 58 SGK lên bảng phụ.</p> <p>HS: Vẽ hình, ghi gt, kết luận.</p>  <p>GV: Để chứng minh 1 tứ giác nội tiếp ta phải chứng minh điều gì ?</p> <p>HS: Tổng 2 góc đối diện bằng <math>180^\circ.</math></p> <p>GV: Hãy xác định tâm của đường tròn ngoại tiếp tứ giác ABDC ?</p> <p>HS: <math>\widehat{ABD} = 90^\circ \rightarrow AD</math> là đường kính <math>\rightarrow</math> tâm là trung điểm của AD.</p>	<p>Bài 58: SGK.</p> <p>a) Theo gt: <math>\widehat{DCB} = \frac{1}{2} \widehat{ACB} = \frac{1}{2} \cdot 60^\circ = 30^\circ.</math></p> <p>Mà <math>\widehat{ACD} = \widehat{ACB} + \widehat{DCB} = 60^\circ + 30^\circ = 90^\circ</math> (1).</p> <p>Do <math>DB = DC</math> nên <math>\triangle BDC</math> cân tại D.</p> <p>Suy ra: <math>\widehat{DBC} = \widehat{DCB} = 30^\circ.</math></p> <p>Do đó: <math>\widehat{ABD} = 60^\circ + 30^\circ = 90^\circ</math> (2).</p> <p>Từ (1) và (2), suy ra: <math>\widehat{ABD} + \widehat{ACD} = 180^\circ.</math></p> <p>Nên tứ giác ABDC nội tiếp đ. tròn.</p> <p>b) Vì <math>\widehat{ABD} = 90^\circ</math> nên AD là đường kính của đường tròn ngoại tiếp tứ giác ABDC.</p> <p>Do đó tâm của đường tròn đi qua 4 điểm A, B, D, C là trung điểm của AD.</p>
<p><b>3. Củng cố:</b></p>	
<p>Bài 54: SGK.</p>	<p>Bài 54: SGK.</p> <p><math>\square ABCD</math> có <math>\widehat{ABC} + \widehat{ADC} = 180^\circ</math> nên nó nội tiếp</p>



HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	ND CHÍNH
	<p>được đường tròn.</p> <p>Gọi O là tâm của đường tròn đó, ta có:</p> $OA = OB = OC = OD.$ <p>Do đó, các đường trung trực của AC, BD, và AB cùng đi qua O.</p>

#### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.

*Ngày giảng : 06/05/20..*

TIẾT 33:

## BÀI TẬP VẬN DỤNG HỆ THỨC VI — ÉT

### I. Mục tiêu :

#### 1. Kiến thức:

Củng cố công thức nghiệm — công thức nghiệm thu gọn của phương trình bậc hai.

#### 2. Kỹ năng :

Vận dụng công thức nghiệm, công thức nghiệm thu gọn để giải phương trình bậc hai dạng tổng quát, đơn giản.

#### 3. Thái độ :

Tạo hứng thú học tập môn toán, rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

### II. Chuẩn bị của thầy và trò:

1. **Thầy :** Bảng phụ, phiếu học tập, thước thẳng.

2. **Trò :** Ôn lại các kiến thức đã học.

### III. Hoạt động trên lớp:

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	ND CHÍNH
<b>1. Kiểm tra bài cũ:</b>	
HS1: Phát biểu hệ thức Vi — ét ?	
HS2: Nêu cách tính nhằm nghiệm trường hợp $a + b + c = 0$ và $a - b + c = 0$ ?	
<b>2. Tổ chức luyện tập:</b>	
Bài 30 tr 54 SGK Tìm giá trị của m để ptr có nghiệm, rồi tính tổng và tích các nghiệm theo m: a) $x^2 - 2x + m = 0$ GV: Phương trình có nghiệm khi nào ? HS: Ptr có nghiệm nếu $\Delta \geq 0$ hoặc $\Delta' \geq 0$ . GV: Tính $\Delta' = ?$ HS: Đúng tại chỗ tính.	$a) \Delta' = (-1)^2 - m = 1 - m$ Phương trình có nghiệm $\Leftrightarrow \Delta' \geq 0 \Leftrightarrow 1 - m \geq 0 \Leftrightarrow m \leq 1.$ Theo hệ thức Vi — ét ta có: $x_1 + x_2 = -\frac{b}{a} = 2; \quad x_1 \cdot x_2 = \frac{c}{a} = m$
Bài 38 tr 44 SBT Dùng hệ thức Vi — ét để tính nhằm nghiệm của phương trình: a) $x^2 - 6x + 8 = 0$ GV gợi ý: Hai số nào có tổng bằng 6 và tích bằng 8?  Hai số nào có tổng bằng (-6) và tích bằng 8 ?	$a) x^2 - 6x + 8 = 0$ Có $2 + 4 = 6$ và $2 \cdot 4 = 8$ Nên ptr có nghiệm: $x_1 = 4; \quad x_2 = 2$ $c) x^2 + 6x + 8 = 0$ Có $(-2) + (-4) = -6$ và $(-2) \cdot (-4) = 8$ Nên ptr có nghiệm: $x_1 = -2; \quad x_2 = -4$
<b>3. Củng cố:</b>	
Bài 31 tr 54 SGK HS hoạt động theo nhóm	$a) 15x^2 - 1,6x + 0,1 = 0$ Có $a + b + c = 1,5 - 1,6 + 0,1 = 0$

HĐ CỦA THẦY VÀ TRÒ	ND CHÍNH
Nửa lớp làm câu a, c Nửa lớp làm câu b, d GV lưu ý HS nhận xét xem với mỗi bài áp dụng được TH: $a + b + c = 0$ hay $a - b + c = 0$	$\Rightarrow x_1 = 1 ; x_2 = \frac{c}{a} = \frac{0,1}{1,5} = \frac{1}{15}$ b) $\sqrt{3}x^2 - (1 - \sqrt{3})x - 1 = 0$ Có $a - b + c = \sqrt{3} + 1 - \sqrt{3} - 1 = 0$ $\Rightarrow x_1 = -1 ; x_2 = -\frac{c}{a} = \frac{1}{\sqrt{3}} = \frac{\sqrt{3}}{3}$

#### 4. Hướng dẫn về nhà : (2')

- Học bài theo SGK + vở ghi.
- Xem lại các bài tập đã chữa + Làm các bài tập trong SGK.
-